

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 theo quyết định 139/2004/QĐ-BCN ngày 22/11/2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302156370 ngày 01/8/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần gần đây nhất vào ngày 13/5/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 13/5/2022 là 27.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: No.5 Construction Investment Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: CIC.5 JSC.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là CI5.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Trần Thị Minh	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Văn Thuyên	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên
Ông Phạm Danh Tuyên	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 21/4/2022)
Ông Vũ Mạnh Hùng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 21/4/2022)

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Ngô Đức Cường	Trưởng ban
Ông Hoàng Tuấn Anh	Thành viên
Bà Lương Thị Ngọc Phụng	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Phạm Danh Tuyên	Giám đốc
Ông Vũ Mạnh Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hải	Kế toán trưởng

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Phạm Danh Tuyên**  
**Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023



Số 117/2024/BKKT/CPAVIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Các Cổ đông,  
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5**

Chúng tôi đã đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5, được lập ngày 31/12/2023, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hàng hợp tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hàng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết như là Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hàng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán và các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



A blue ink signature of Lê Thanh Tùng Lâm.

---

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

*Giấy ủy quyền số 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT***Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023*

---

**Lê Thanh Tùng Lâm****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5475-2021-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>67.483.522.771</b>	<b>80.284.278.930</b>
(100 = 110+120+130+140+150)				
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>630.610.892</b>	<b>1.566.952.541</b>
1. Tiền	111		630.610.892	1.566.952.541
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.299.107.130</b>	<b>2.299.107.130</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.299.107.130	2.299.107.130
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>36.847.523.132</b>	<b>43.108.732.255</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	29.361.931.382	34.199.705.698
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	6.812.668.869	8.003.876.252
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.372.250.943	4.492.657.965
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(4.699.328.062)	(3.587.507.660)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>28.704.235.759</b>	<b>33.256.794.752</b>
1. Hàng tồn kho	141		28.704.235.759	33.256.794.752
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.045.858</b>	<b>52.692.252</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.045.858	51.041.772
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.8	-	1.650.480
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.776.424.498</b>	<b>9.032.607.497</b>
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.679.488.858</b>	<b>3.985.562.768</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	3.635.695.673	3.850.430.043
- Nguyên giá	222		29.407.641.032	28.657.641.032
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.771.945.359)	(24.807.210.989)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	43.793.185	135.132.725
- Nguyên giá	228		1.826.790.811	1.826.790.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.782.997.626)	(1.691.658.086)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.096.935.640</b>	<b>5.047.044.729</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	4.096.935.640	5.047.044.729
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>75.259.947.269</b>	<b>89.316.886.427</b>
(270 = 100+200)				





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>39.654.895.603</b>	<b>53.720.158.956</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>39.654.895.603</b>	<b>53.720.158.956</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	17.802.226.982	23.458.213.820
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	4.262.362.801	8.876.661.765
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	5.791.770.681	6.353.163.645
4. Phải trả người lao động	314		368.956.052	393.994.794
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	379.079.116	1.069.912.808
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	6.426.246.193	6.079.202.135
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	4.380.000.000	6.920.570.973
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		244.253.778	568.439.016
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>35.605.051.666</b>	<b>35.596.727.471</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>35.605.051.666</b>	<b>35.596.727.471</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		104.470.000	104.470.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(780.000)	(780.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.134.429.484	7.134.429.484
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.366.932.182	1.358.607.987
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		1.178.607.987	1.171.140.857
- LNST chưa phân phối kì này	421b		188.324.195	187.467.130
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>75.259.947.269</b>	<b>89.316.886.427</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Dương Hoài Nam

Nguyễn Hồng Hải

Phạm Danh Tuyên





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		66.733.667.224	76.842.140.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	10	6.1	66.733.667.224	76.842.140.840
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	59.447.716.647	69.216.161.027
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	20		7.285.950.577	7.625.979.813
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	220.354.543	169.443.180
7. Chi phí tài chính	22	6.4	527.400.913	1.039.235.481
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		527.400.913	1.039.143.546
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	-	16.494.545
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.566.106.857	6.248.744.773
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	30		412.797.350	490.948.194
11. Thu nhập khác	31	6.6	96.970.659	72.680.608
12. Chi phí khác	32	6.6	210.488.946	311.860.367
13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	40	6.6	(113.518.287)	(239.179.759)
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	50		299.279.063	251.768.435
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	110.954.868	64.301.305
16. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)</b>	60		188.324.195	187.467.130
17. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	6.9	70	3

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập

Dương Hoài Nam

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Hải

Giám đốc



Phạm Danh Tuyên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		299.279.063	251.768.435
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1.056.073.910	1.111.831.630
- Các khoản dự phòng	03		1.111.820.402	(260.548.160)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.177.918)	91.935
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(219.176.625)	(169.443.180)
- Chi phí lãi vay	06		527.400.913	1.039.143.546
3. <i>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		2.774.219.745	1.972.844.206
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.200.035.115	(5.086.577.465)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.552.558.993	26.330.051.274
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.815.647.248)	(12.665.623.915)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		950.109.089	205.564.332
- Tiền lãi vay đã trả	14		(527.400.913)	(1.039.143.546)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(84.242.258)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		1.133.874.781	9.632.872.628
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(750.000.000)	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.299.107.130)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	1.130.505.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		219.176.625	169.443.180
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		469.176.625	841.050
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		10.133.602.937	16.956.822.057
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.674.173.910)	(26.402.677.616)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(2.540.570.973)	(9.445.855.559)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		(937.519.567)	187.858.119
(50 = 20+30+40)				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		1.566.952.541	1.379.186.357
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		1.177.918	(91.935)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	5.1	630.610.892	1.566.952.541
(70 = 50+60+61)				

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập



Dương Hoài Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Hải

Giám đốc



Phạm Danh Tuyên

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 theo quyết định 139/2004/QĐ-BCN ngày 22/11/2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302156370 ngày 01/8/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần gần đây nhất vào ngày 13/5/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 13/5/2022 là 27.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: No.5 Construction Investment Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: CIC.5 JSC

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là CI5.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 72 người (tại ngày 31/12/2021: 76 người).

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Thi công xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp công trình giao thông;
- Lắp đặt công trình điện (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh khí hóa lỏng (gas) (không hoạt động tại trụ sở); Lắp đặt thiết bị công nghệ, ống công nghệ, đo lường, tự động hóa (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán vật tư xây dựng, mua bán nguyên liệu-vật tư-thiết bị ngành xây dựng; Mua bán các sản phẩm từ kim loại, đất đèn, khí acetylen; kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Lắp đặt công trình nước (không hoạt động tại trụ sở);
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính);
- Thi công xây dựng công trình đường dây và trạm điện từ 35 KV trở xuống;
- Lắp đặt công trình phòng chống cháy nổ (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất vật liệu xây dựng, các sản phẩm từ kim loại, đất đèn, acetylen (không sản xuất tại trụ sở);
- Khai thác, khoan nổ mìn phá đá (không hoạt động tại trụ sở); Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.
- Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Hoạt động chính của Công ty trong năm là Thi công xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng, bán đá xây dựng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 - Mỏ đá Soklu 6	Tổ 2, Ấp Nguyễn Huệ 2, Xã Quang Trung, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Chi nhánh Xí nghiệp Xây dựng và Sản xuất Công nghiệp.	Đường số 5, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 tại Cambodia (đã ngưng hoạt động, đang làm thủ tục giải thể)	P2-096/P2-097 PPSEZ, Boeung Thom Area, Posen Chey Phnom Penh, Cambodia.

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	20
Máy móc và thiết bị	07 - 10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

TSCĐ vô hình là tài sản kiến thiết cơ bản (chi phí ban đầu có mở khai thác đá) được khấu hao thời gian là 15 năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chi phí đền bù khai thác***

Chi phí đền bù khai thác thể hiện khoản tiền đền bù đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng để khai thác. Chi phí đền bù khai thác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian Công ty được cấp quyền khai thác.

***Chi phí khai thác mỏ***

Chi phí khai thác mỏ được phân bổ vào chi phí theo sản lượng khai thác thực tế hàng năm.

Chi phí trả trước: Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu của hợp đồng xây dựng.

#### ***Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

##### ***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

##### ***Doanh thu từ tiền lãi, và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

##### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán, cung cấp dịch vụ và hợp đồng xây dựng là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu là chi phí lãi vay.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Xây dựng, Sản xuất Công nghiệp và lĩnh vực khác gồm kinh doanh cho thuê mặt bằng trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận chỉ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

**5.1 Tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	166.186.033	28.390.765
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	464.424.859	1.538.561.776
<b>Tổng</b>	<b>630.610.892</b>	<b>1.566.952.541</b>

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.299.107.130	1.299.107.130	2.299.107.130	2.299.107.130
<b>Tổng</b>	<b>1.299.107.130</b>	<b>1.299.107.130</b>	<b>2.299.107.130</b>	<b>2.299.107.130</b>

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng với lãi suất trong năm từ 4,8% - 5,6 %/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ban quản lý dự án Số 1 Sóc Trăng	3.187.604.000	6.567.521.000
Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh	2.450.555.023	6.150.555.023
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Kon Tum	-	3.085.011.822
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	2.933.873.439	2.933.873.439
Công ty Cổ phần Xây dựng TM An Xuân Thịnh	1.455.099.093	1.505.099.093
Công ty Cổ phần TPS Thành Phong	-	1.337.602.531
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Việt Nam	6.614.733.771	-
Công ty TNHH Xây dựng Thành Nam	5.446.994.000	5.446.994.000
Các đối tượng khác	7.273.072.056	7.173.048.790
<b>Tổng</b>	<b>29.361.931.382</b>	<b>34.199.705.698</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<b>110.987.105</b>	<b>74.863.662</b>

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trịnh Xuân Biều	708.726.740	180.974.000
Nguyễn Quốc Tuấn	780.000.000	47.841.000
Thái Lâm Hưng	1.092.214.762	838.939.627
Nguyễn Thế Phong	1.165.447.869	1.150.447.869
Nguyễn Như Thuận	312.815.480	761.376.902
Các đối tượng khác	2.753.464.018	5.024.296.854
<b>Tổng</b>	<b>6.812.668.869</b>	<b>8.003.876.252</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5**Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé,  
quận 1, Thành phố Hồ Chí MinhMẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.5 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Tạm ứng	479.759.568	-	189.100.608	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.673.439.739	-	3.335.454.721	-
Thuế TNDN nộp thừa tại Chi nhánh Campuchia	712.908.574	-	712.908.574	-
Các khoản khác	506.143.062	-	255.194.062	-
<b>Tổng</b>	<b>5.372.250.943</b>	-	<b>4.492.657.965</b>	-

**5.6 Nợ xấu**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Việt Nam Motors Cần Thơ	1.903.110.000	-	1.903.110.000	-
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	2.933.873.439	248.873.439	2.933.873.439	1.783.873.439
Các đối tượng còn lại	111.218.062	-	534.397.660	-
<b>Tổng</b>	<b>4.948.201.501</b>	<b>248.873.439</b>	<b>5.371.381.099</b>	<b>1.783.873.439</b>

**Trong đó:**

	6 tháng đến 1 năm		Từ 2-3 năm		Trên 3 năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Việt Nam Motors Cần Thơ	-	-	-	-	1.903.110.000	-
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	-	-	-	-	2.933.873.439	-
Trung tâm thể dục thể thao Quận 12	-	-	-	-	111.218.062	-
<b>Tổng</b>	-	-	-	-	<b>4.948.201.501</b>	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5**Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bền Nghệ,  
quận 1, Thành phố Hồ Chí MinhMẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.7 Hàng tồn kho**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	1.713.866.648	-	2.019.434.037	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	22.486.450.410	-	25.000.367.028	-
Thành phẩm	4.503.918.701	-	6.236.993.687	-
<b>Tổng</b>	<b>28.704.235.759</b>	-	<b>33.256.794.752</b>	-
	<b>31/12/2022 (VND)</b>		<b>01/01/2022 (VND)</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
(i) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:				
Công trình kho lưu trữ chuyên dụng Sóc Trăng	3.634.385.062	-	1.765.703.099	-
Công trình trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức	784.545.455	-	784.545.455	-
Công trình San lấp Nhà Máy Sữa Việt Nam	5.809.906.090	-	5.832.080.532	-
Công trình Hạ tầng kỹ thuật KCN An Phước	2.830.124.512	-	-	-
Công trình Biệt thự đơn lập KDC và Công viên Phước Thiện	2.869.951.047	-	-	-
Công trình Nâng cấp gia cố đê bao bờ Đông kênh Đường Bàng	-	-	5.242.965.058	-
Các công trình khác	6.557.538.244	-	11.375.072.884	-
<b>Tổng</b>	<b>22.486.450.410</b>	-	<b>25.000.367.028</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5**Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé,  
quận 1, Thành phố Hồ Chí MinhMẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.8 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>	<b>6.353.163.645</b>	<b>3.842.940.299</b>	<b>4.404.333.263</b>	<b>5.791.770.681</b>
Thuế GTGT phải nộp	3.984.667.376	1.602.523.066	2.559.222.669	3.027.967.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.301.305	110.954.868	-	175.256.173
Thuế thu nhập cá nhân	77.103.071	43.689.177	15.845.296	104.946.952
Thuế tài nguyên	853.259.920	1.089.799.260	1.075.005.095	868.054.085
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	951.760.085	465.465.790	485.595.927	931.629.948
Phí bảo vệ môi trường	422.071.888	482.110.300	220.266.438	683.915.750
Các loại thuế khác	-	48.397.838	48.397.838	-
<b>Phải thu</b>	<b>1.650.480</b>	<b>1.650.480</b>	-	-
Các loại thuế khác	1.650.480	1.650.480	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5**  
Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé,  
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2022	11.197.269.266	13.316.630.078	3.871.826.592	271.915.096	28.657.641.032
Tăng trong năm	-	750.000.000	-	-	750.000.000
Mua sắm mới	-	750.000.000	-	-	750.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	11.197.269.266	14.066.630.078	3.871.826.592	271.915.096	29.407.641.032
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2022	8.812.881.836	12.129.409.961	3.593.004.096	271.915.096	24.807.210.989
Tăng trong năm	374.360.563	311.551.311	278.822.496	-	964.734.370
Khấu hao trong năm	374.360.563	311.551.311	278.822.496	-	964.734.370
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	9.187.242.399	12.440.961.272	3.871.826.592	271.915.096	25.771.945.359
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2022	2.384.387.430	1.187.220.117	278.822.496	-	3.850.430.043
Tại ngày 31/12/2022	2.010.026.867	1.625.668.806	-	-	3.635.695.673

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 15.315.150.326 VND). (tài ngày 31/12/2021 là 15.315.150.326 VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	<u>TSCĐ Vô hình khác</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.826.790.811	1.826.790.811
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	<u>1.826.790.811</u>	<u>1.826.790.811</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.691.658.086	1.691.658.086
Tăng trong năm	91.339.540	91.339.540
Khấu hao trong năm	91.339.540	91.339.540
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	<u>1.782.997.626</u>	<u>1.782.997.626</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2022	<u>135.132.725</u>	<u>135.132.725</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>43.793.185</u>	<u>43.793.185</u>

**5.11 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	136.048.241	161.935.635
Chi phí đền bù sản xuất	1.688.430.000	2.138.430.000
Quyền khai thác mỏ đá giai đoạn 2	2.272.457.399	2.611.451.827
Chi phí mỏ đá Soklu	-	135.227.267
<b>Tổng</b>	<u>4.096.935.640</u>	<u>5.047.044.729</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5**Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé,  
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TMDV Đạt Phúc Thành	4.968.993.405	4.968.993.405	3.128.114.680	3.128.114.680
Công ty Cổ phần Dầu từ XD Số 1 Mê Kông	-	-	1.902.702.000	1.902.702.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà TPHCM	792.600.000	792.600.000	282.600.000,0	282.600.000
Chi nhánh Vũng Tàu - Công ty Cổ phần thép Nhân Luật Miền Nam	1.308.682.392	1.308.682.392	1.494.684.003	1.494.684.003
Các đối tượng khác	10.731.951.185	10.731.951.185	16.650.113.137	16.650.113.137
<b>Tổng</b>	<b>17.802.226.982</b>	<b>17.802.226.982</b>	<b>23.458.213.820</b>	<b>23.458.213.820</b>

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
CN Công ty CP Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Việt Nam	-	-	3.854.439.243	3.854.439.243
Chi cục bảo vệ môi trường TP.HCM	722.082.965	722.082.965	2.015.867.500	2.015.867.500
Chi nhánh Xây lắp và cung ứng thiết bị vật tư - Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1.955.111.395	1.955.111.395	1.955.111.395	1.955.111.395
Công ty Cổ phần QLDA Tín Nghĩa	749.000.000	749.000.000	-	-
Lê Minh Trung	584.800.000	584.800.000	-	-
Các đối tượng khác	251.368.441	251.368.441	1.051.243.627	1.051.243.627
<b>Tổng</b>	<b>4.262.362.801</b>	<b>4.262.362.801</b>	<b>8.876.661.765</b>	<b>8.876.661.765</b>

Trong đó:

Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

1.955.111.395

1.955.111.395

1.955.111.395

1.955.111.395



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí Công trình gia cố đê bao bờ Đông kênh Đường Bàng	379.079.116	1.069.912.808
<b>Tổng</b>	<b>379.079.116</b>	<b>1.069.912.808</b>

**5.15 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	174.114.933	165.486.802
Bảo hiểm xã hội	80.982.621	221.154.580
Bảo hiểm y tế	4.861.037	20.506.488
Bảo hiểm thất nghiệp	4.280.692	4.372.047
Cổ tức phải trả	1.349.961.000	1.349.961.000
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (i)	3.582.735.910	3.145.411.218
Tiền đặt cọc thuê xưởng	1.229.310.000	1.172.310.000
<b>Tổng</b>	<b>6.426.246.193</b>	<b>6.079.202.135</b>

*Trong đó.**Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan  
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)**1.349.961.000**1.349.961.000*

(i) Đây là số tiền phải trả cho Cục thuế tỉnh Đồng Nai liên quan đến tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phát sinh từ năm 2020 đến năm 2022.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5**Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé,  
quận 1, Thành phố Hồ Chí MinhMẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.16 Vay ngắn hạn**

	31/12/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	-	662.084.447	7.582.655.420	6.920.570.973	6.920.570.973
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn (i)	3.830.000.000	-	8.921.518.490	5.091.518.490	-	-
Vay cá nhân (ii)	550.000.000	-	550.000.000	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>4.380.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.133.602.937</b>	<b>12.674.173.910</b>	<b>6.920.570.973</b>	<b>6.920.570.973</b>

**(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh**Số hợp đồng 33/2022/HDDTD/TSG  
Ngày hiệu lực 29/4/2022  
Hạn mức vay 10.000.000.000 VND.

Bổ sung vốn lưu động hoạt động phục vụ hoạt động thi công xây dựng

Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 9 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ.

Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ.

Được quy định cụ thể tại: Hợp đồng cầm cố tài sản số 269/2020/HDBD/TSG/01 ký ngày 22/4/2021 giữa TPBank và Công ty; Hợp đồng cầm cố tài sản số 269/2020/HDBD/TSG/02 ký ngày 3/6/2021; Hợp đồng cầm cố tài sản số 269/2020/HDBD/TSG/03 ký ngày 11/6/2021; Hợp đồng thế chấp tài sản số 269/2020/HDBD/TSG/05 ký ngày 02/7/2021 giữa TPBank và Công ty.

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022 3.830.000.000 VND

(ii) Vay cá nhân Bà Cao Thị Thu Hương theo hợp đồng vay tiền ngày 31/10/2022 với số tiền Vay là 550.000.000 VND thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 30/10/2022 đến ngày 30/4/2023 với mức lãi suất là 1%/1 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5**

Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé,

quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.17 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	27.000.000.000	104.470.000	(780.000)	7.134.429.484	1.421.230.625	35.659.350.109	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	187.467.130	187.467.130	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(250.089.768)	(250.089.768)	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>104.470.000</b>	<b>(780.000)</b>	<b>7.134.429.484</b>	<b>1.358.607.987</b>	<b>35.596.727.471</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2022	27.000.000.000	104.470.000	(780.000)	7.134.429.484	1.358.607.987	35.596.727.471	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	188.324.195	188.324.195	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>104.470.000</b>	<b>(780.000)</b>	<b>7.134.429.484</b>	<b>1.366.932.182</b>	<b>35.605.051.666</b>	

(i) Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng thường niên năm 2022 số 96/NQ-CIC5-DHCD ngày 21/4/2022 trong đó trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với giá trị: 180.000.000 VND.

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Đối tượng	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022			
	Tỷ lệ	Số cổ phần	Thành tiền	Tỷ lệ	Số cổ phần	Thành tiền
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	51%	1.377.000	13.770.000.000	51%	1.377.000	13.770.000.000
Cổ đông cá nhân và tổ chức khác	49%	1.323.000	13.230.000.000	49%	1.323.000	13.230.000.000
<b>Tổng</b>	<b>100%</b>	<b>2.700.000</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.700.000</b>	<b>27.000.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Vốn góp đầu năm</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>2.699.922</b>	<b>2.699.922</b>
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu quỹ	(78)	(78)
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu hoạt động xây dựng	31.826.760.190	50.391.047.800
Doanh thu sản xuất đất đèn	9.556.192.839	6.868.527.883
Doanh thu bán đá	17.160.236.339	14.751.262.020
Doanh thu cho thuê mặt bằng	8.190.477.856	4.831.303.137
<b>Tổng</b>	<b>66.733.667.224</b>	<b>76.842.140.840</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	31.660.146.730	46.316.044.102
Giá vốn sản xuất đất đèn	9.248.741.942	6.836.937.363
Giá vốn bán đá	14.625.090.164	14.166.281.732
Giá vốn cho thuê mặt bằng	3.913.737.811	1.896.897.830
<b>Tổng</b>	<b>59.447.716.647</b>	<b>69.216.161.027</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	219.176.625	169.443.180
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.177.918	-
<b>Tổng</b>	<b>220.354.543</b>	<b>169.443.180</b>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	527.400.913	1.039.143.546
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	91.935
<b>Tổng</b>	<b>527.400.913</b>	<b>1.039.235.481</b>

**6.5 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	-	<b>16.494.545</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	16.494.545
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>6.566.106.857</b>	<b>6.248.744.773</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.510.600.488	3.299.688.019
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.144.421	20.677.650
Chi phí khấu hao TSCĐ	143.516.132	174.420.450
Thuế phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	1.111.820.402	(260.548.160)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.218.026.916	2.657.629.179
Chi phí bằng tiền khác	563.998.498	351.877.635
<b>Tổng</b>	<b>6.566.106.857</b>	<b>6.265.239.318</b>

**6.6 Lợi nhuận khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Các khoản khác	96.970.659	72.680.608
<b>Tổng</b>	<b>96.970.659</b>	<b>72.680.608</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	164.408.797	169.720.238
Giảm khối lượng do quyết toán công trình	-	57.830.592
Các khoản khác	46.080.149	84.309.537
<b>Tổng</b>	<b>210.488.946</b>	<b>311.860.367</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(113.518.287)</b>	<b>(239.179.759)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.019.381.388	25.710.528.490
Chi phí nhân công	7.212.839.175	4.864.771.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.056.073.910	696.912.268
Chi phí dự phòng	1.276.820.402	(260.548.160)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.835.313.787	22.890.003.683
Chi phí bằng tiền khác	563.998.498	729.432.920
<b>Tổng</b>	<b>61.964.427.160</b>	<b>54.631.100.788</b>

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	299.279.063	251.768.435
<b>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</b>	<b>255.495.279</b>	<b>207.526.602</b>
<i>Phạt vi phạm hành chính</i>	164.408.797	-
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	91.086.482	207.526.602
<b>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</b>	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>554.774.342</b>	<b>459.295.037</b>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>554.774.342</b>	<b>459.295.037</b>
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>110.954.868</b>	<b>91.859.007</b>
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(27.557.702)
<b>Thuế TNDN hiện hành phải nộp</b>	<b>110.954.868</b>	<b>64.301.305</b>

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND (Trình bày lại)
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>188.324.195</b>	<b>187.467.130</b>
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	(180.000.000)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(180.000.000)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)</b>	<b>188.324.195</b>	<b>7.467.130</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	2.699.922	2.699.922
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>70</b>	<b>3</b>

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành. Nếu loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2022 như được trình bày tại Thuyết minh số 5.17. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	187.467.130	187.467.130	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	(180.000.000)	(180.000.000)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	187.467.130	7.467.130	(180.000.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	2.700.000	2.700.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	69	3	(67)

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin các bên liên quan**

**a. Danh sách các bên liên quan:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ
Chi nhánh Miền Nam - Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
Chi nhánh Xây lắp và cung ứng thiết bị vật tư - Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác cùng người thân cận trong gia đình của những người này	Ảnh hưởng đáng kể

**b. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và người quản lý khác**

**Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị**

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1	Trần Thị Minh	Chủ tịch	55.350.000	41.400.000
2	Phạm Danh Tuyên	Thành viên	27.000.000	-
3	Nguyễn Hồng Hải	Thành viên	33.900.000	27.600.000
4	Vũ Mạnh Hùng	Thành viên	27.000.000	-
5	Lê Văn Thuyên	Thành viên	33.900.000	27.600.000
6	Đoàn Minh Vũ	Thư ký	23.250.000	21.000.000
<b>Tổng</b>			<b>200.400.000</b>	<b>117.600.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.1 Thông tin các bên liên quan (Tiếp theo)**

- b. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và người quản lý khác (Tiếp theo)

**Thù lao thành viên Ban Kiểm soát**

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1	Ngô Đức Cường	Trưởng ban	36.000.000	36.000.000
2	Hoàng Tuấn Anh	Thành viên	26.400.000	26.400.000
3	Lương Thị Ngọc Phụng	Thành viên	26.400.000	26.400.000
<b>Tổng</b>			<b>88.800.000</b>	<b>88.800.000</b>

**Tiền lương của Ban Giám đốc và người quản lý khác**

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1	Phạm Danh Tuyên	Giám đốc	247.479.827	208.667.000
2	Vũ Mạnh Hùng	Phó Giám đốc	221.177.834	88.417.000
3	Nguyễn Hồng Hải	Kế toán trưởng	208.310.147	179.565.617
<b>Tổng</b>			<b>676.967.808</b>	<b>476.649.617</b>

- c. Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Giao dịch bán</b>		<b>78.294.039</b>	<b>49.283.241</b>
Chi nhánh Miền Nam - Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Cho thuê văn phòng	78.294.039	49.283.241

- d. Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính

Bên liên quan	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>110.987.105</b>	<b>74.863.662</b>
Chi nhánh Miền Nam - Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	110.987.105	74.863.662
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>1.955.111.395</b>	<b>1.955.111.395</b>
Chi nhánh Xây lắp và cung ứng thiết bị vật tư - Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1.955.111.395	1.955.111.395
<b>Phải trả khác</b>	<b>1.349.961.000</b>	<b>1.349.961.000</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1.349.961.000	1.349.961.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.2 Báo cáo bộ phận**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng công trình, Sản xuất Công nghiệp và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh từ cho thuê mặt bằng chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2022**

	Xây dựng VND	Sản xuất công nghiệp VND	Khác VND	Tổng VND
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản cố định	1.970.458.923	1.709.029.935	-	3.679.488.858
Các khoản phải thu	34.990.304.438	993.420.154	863.798.540	36.847.523.132
Hàng tồn kho	24.669.512.791	4.034.722.968	-	28.704.235.759
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	6.028.699.520
<b>Tổng tài sản</b>	<b>61.630.276.152</b>	<b>6.737.173.057</b>	<b>863.798.540</b>	<b>75.259.947.269</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Các khoản phải trả	17.253.910.313	2.277.409.989	-	19.531.320.302
Phải trả tiền vay	4.380.000.000	-	-	4.380.000.000
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	15.743.575.301
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>21.633.910.313</b>	<b>2.277.409.989</b>	<b>-</b>	<b>39.654.895.603</b>

**Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

	Xây dựng VND	Sản xuất công nghiệp VND	Khác VND	Tổng VND
Tổng doanh thu	31.826.760.190	26.716.429.178	8.190.477.856	66.733.667.224
Giá vốn từng bộ phận	(31.660.146.730)	(23.873.832.106)	(3.913.737.811)	(59.447.716.647)
Kết quả kinh doanh bộ phận	166.613.460	2.842.597.072	4.276.740.045	7.285.950.577
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	166.613.460	2.842.597.072	4.276.740.045	7.285.950.577
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	220.354.543	-	-	220.354.543
Chi phí tài chính	(69.185.722)	-	(458.215.191)	(527.400.913)
Chi phí bán hàng từng bộ phận	-	-	-	-
Chi phí quản lý từng bộ phận	(165.000.000)	(2.771.819.525)	(3.629.287.332)	(6.566.106.857)
Kết quả lợi nhuận khác	-	-	(113.518.287)	(113.518.287)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	152.782.281	70.777.547	75.719.235	299.279.063
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế</i>	<i>210.446.961</i>	<i>45.048.318</i>	<i>-</i>	<i>255.495.279</i>
Thu nhập tính thuế	363.229.242	115.825.865	75.719.235	554.774.342
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(72.645.848)	(23.165.173)	(15.143.847)	(110.954.868)
<b>Lợi nhuận trong năm</b>	<b>80.136.433</b>	<b>47.612.374</b>	<b>60.575.388</b>	<b>188.324.195</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2022**

	Xây dựng VND	Sản xuất công nghiệp VND	Khác VND	Tổng VND
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản cố định	2.505.985.665	1.479.577.103	-	3.985.562.768
Các khoản phải thu	40.943.822.763	1.196.932.081	967.977.411	43.108.732.255
Hàng tồn kho	25.025.980.883	8.230.813.869	-	33.256.794.752
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	8.965.796.652
<b>Tổng tài sản</b>	<b>68.475.789.311</b>	<b>10.907.323.053</b>	<b>967.977.411</b>	<b>89.316.886.427</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Nợ phải trả bộ phận	20.554.212.927	2.904.000.893	-	23.458.213.820
Phải trả tiền vay	6.920.570.973	-	-	6.920.570.973
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	23.341.374.163
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>27.474.783.900</b>	<b>2.904.000.893</b>	<b>-</b>	<b>53.720.158.956</b>

**Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

	Xây dựng VND	Sản xuất công nghiệp VND	Khác VND	Tổng (Trình bày lại) VND
Tổng doanh thu	50.391.047.800	21.619.789.903	4.831.303.137	76.842.140.840
Giá vốn từng bộ phận	(46.316.044.102)	(21.003.219.095)	(1.896.897.830)	(69.216.161.027)
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.075.003.698	616.570.808	2.934.405.307	7.625.979.813
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.075.003.698	616.570.808	2.934.405.307	7.625.979.813
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	169.443.180	-	-	169.443.180
Chi phí tài chính	(363.732.418)	-	(675.503.063)	(1.039.235.481)
Chi phí bán hàng từng bộ phận	(16.494.545)	-	-	(16.494.545)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(3.675.317.464)	(585.742.268)	(1.987.685.041)	(6.248.744.773)
Kết quả lợi nhuận khác	-	-	(239.179.759)	(239.179.759)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	188.902.451	30.828.540	32.037.444	251.768.435
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	207.526.602	-	-	207.526.602
Thu nhập tính thuế	396.429.053	30.828.540	32.037.444	459.295.037
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(79.285.811)	(6.165.708)	(6.407.489)	(91.859.007)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	23.785.743	1.849.712	1.922.247	27.557.702
<b>Lợi nhuận trong năm</b>	<b>133.402.384</b>	<b>26.512.544</b>	<b>27.552.202</b>	<b>187.467.130</b>

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Dương Hoài Nam

Nguyễn Hồng Hải

Phạm Danh Tuyên